

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011***BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: **Song da 1.01 Joint Stock Company**

Tên viết tắt: **Song da 1.01 .,JSC**

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 là **44.689.050.000 đồng (Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất rửa nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT1 Văn Khê, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 6, số 52 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Chi nhánh 5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Ủy viên
Ông Bùi Công Hoàn	Ủy viên
Ông Ngô Thế Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/03/2011)
Ông Tạ Trung Hậu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/03/2011)
Ông Phan Nguyên Hồng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyên Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Phạm Thanh Mai	Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ừng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân giữa niên độ thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tạ Văn Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được lập ngày 02 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		330,237,315,398	379,468,122,562
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16,651,390,146	114,411,804,805
1 Tiền	111		11,651,390,146	3,373,161,901
2 Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	111,038,642,904
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45,567,896,534	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		45,567,896,534	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,573,105,028	118,119,122,676
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.1	10,677,770,066	15,756,309,540
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2	72,941,417,926	94,956,600,144
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	5,258,973,238	7,711,269,194
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(305,056,202)	(305,056,202)
IV Hàng tồn kho	140		169,561,479,782	140,510,325,791
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	169,561,479,782	140,510,325,791
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9,883,443,908	6,426,869,290
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.	813,167,458	116,473,225
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,774,359,855	4,089,701,620
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3	2,295,916,595	2,220,694,445
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32,368,667,840	31,048,099,003
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		27,845,831,424	27,121,347,404
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	8,576,817,031	8,005,679,194
- Nguyên giá	222		11,767,256,032	10,204,575,378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,190,439,001)	(2,198,896,184)
3 Tài sản cố định vô hình	227		47,500,001	-
- Nguyên giá	228		50,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,499,999)	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	19,221,514,392	19,115,668,210
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,540,000,000	1,540,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	1,540,000,000	1,540,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2,982,836,416	2,386,751,599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2,982,836,416	2,386,751,599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		362,605,983,238	410,516,221,565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		261,733,577,484	324,831,759,949
I Nợ ngắn hạn	310		86,863,409,822	89,641,918,536
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	42,456,861,929	50,646,101,649
2 Phải trả người bán	312	VIII..4	11,122,080,240	14,729,641,026
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII..5	6,437,886,122	4,215,534,709
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	4,461,299,153	5,490,817,365
5 Phải trả người lao động	315		806,570,495	825,313,246
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	683,153,136	141,036,928
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	18,326,030,269	12,770,384,857
11 Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2,569,528,478	823,088,756
II Nợ dài hạn	330		174,870,167,662	235,189,841,413
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	26,186,905,600	51,674,392,600
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		148,683,262,062	183,515,448,813
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		100,872,405,754	85,684,461,616
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	100,872,405,754	85,684,461,616
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,689,050,000	30,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		28,373,026,354	28,453,626,354
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		12,173,910,456	6,590,792,495
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3,891,113,575	2,030,074,255
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,745,305,369	18,609,968,512
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		362,605,983,238	410,516,221,565

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	94,906,002,233	74,523,944,513
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94,906,002,233	74,523,944,513
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	83,367,021,580	66,459,895,645
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,538,980,653	8,064,048,868
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	5,558,180,538	7,350,798,630
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	23,083,672	13,040,220
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,083,672	3,505,350
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII..6	4,394,488,152	2,913,076,239
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12,679,589,367	12,488,731,039
11 Thu nhập khác	31	VIII..7	-	118,866,364
12 Chi phí khác	32	VIII..8	-	44,062,884
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	74,803,480
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,679,589,367	12,563,534,519
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	3,169,897,342	3,140,883,630
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,509,692,025	9,422,650,889
Trong đó:				
- Lợi nhuận của các bên góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh			1,519,158,566	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty CP Sông Đà 1.01			7,990,533,459	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	1,640	3,190

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Giám đốc

Kế toán trưởng

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		82,546,550,369	129,485,491,414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(62,358,038,121)	(67,770,074,224)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,437,406,460)	(2,081,810,757)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(9,236,201,542)	(10,271,952,485)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4,459,743,281)	(2,570,998,406)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,370,507,114	1,423,669,188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(22,901,610,231)	(16,242,101,054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,475,942,152)	31,972,223,676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,213,437)	(91,068,910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	29,520,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(232,402,701,256)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178,834,804,722	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,558,180,538	3,039,006,109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48,055,929,433)	2,977,458,108
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14,652,550,000	6,481,126,977
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30,364,028,339	42,076,702,641
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64,040,755,059)	(49,748,425,147)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,204,366,354)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,228,543,074)	(1,190,595,529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(97,760,414,659)	33,759,086,255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114,411,804,805	125,213,466,883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	16,651,390,146	158,972,553,138

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Giám đốc

Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 là **44.689.050.000 đồng (Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản quyền phần mềm Quản lý sản bất động sản.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Phần mềm máy vi tính	5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kê ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phụ phí phải trả tiền xi măng, thép, đá, cát trên cơ sở các biên bản xác nhận khối lượng giữa hai bên, các phiếu nhập kho, phiếu giao nhận hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ 01/01/2011 đến 30/06/2011, Công ty tạm trích trước phân phối lợi nhuận theo nguyên tắc chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây dựng, doanh thu lắp đặt các công trình, doanh thu cho thuê máy xây dựng, doanh thu cung cấp vật tư và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê máy công trình được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu kinh doanh bất động sản: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\text{Doanh thu của từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh trong năm của công trình}}{\text{Tổng chi phí theo dự toán không bao gồm chi phí hạ tầng của công trình}} \times \text{Tổng doanh thu sẽ thu được của công trình}$$

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu đô thị Khai Sơn, dự án khu du lịch Đại Lải.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, cho thuê máy xây dựng và cho thuê nhà.
- Thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp đất, cung cấp bê tông thương phẩm, bán ô tô, máy xúc.
- Thuế suất không chịu thuế đối với dịch vụ công cộng của tòa nhà CT1 Văn Khê

Thuế GTGT của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra là 10% trên tổng tiền thu của khách hàng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng thuế thu nhập doanh nghiệp của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế TNDN là 2% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.1, Mục 2, Phần G Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản và dịch vụ quản lý được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh đối với từng hoạt động phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh đối với từng công trình, hạng mục công trình phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	8,448,840,975	242,507,998
Văn phòng Công ty	7,820,439,669	110,946,722
Chi nhánh số 1	33,959,798	13,710,017
Chi nhánh số 3	83,435,402	82,939,139
Chi nhánh số 5	511,006,106	34,912,120
Tiền gửi ngân hàng	2,702,549,171	3,130,653,903
- Văn phòng Công ty		
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	800,760,530	39,832,322
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	142,168,803	277,049,362
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tây	15,751,139	144,262,071
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	7,511,019	451,089,939
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	92,158,342	245,375,485
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	975,827,913	315,742,757
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Xuân	1,023,243	1,010,983
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	29,222,511	1,028,000
- Chi nhánh 1		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	227,371,136	183,142,657
- Chi nhánh 3		
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	378,179,094	366,024,258
- Chi nhánh 5		
Ngân hàng VRB PGD Kim Mã	26,354,000	-
Ngân hàng Liên Việt - CN Hà Đông	6,221,441	1,106,096,069
Tiền đang chuyển	500,000,000	-
Chi nhánh 1	500,000,000	-
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	111,038,642,904
Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng		
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản VN	-	49,838,642,904
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	-	1,500,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	5,000,000,000	38,500,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	-	18,500,000,000
Công ty Cung ứng LĐ & DV Lâm Nghiệp	-	1,500,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hà Tây	-	1,200,000,000
Cộng	16,651,390,146	114,411,804,805
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	5,258,973,238	7,711,269,194
- Văn phòng Công ty		
Công ty Sông Đà 1	101,579,177	101,579,177
Phải thu tiền cấp vật tư Công trình Quốc lộ 2	7,546,659	7,546,659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

- Phải thu khác của Công trình Quốc Lộ 2	7,546,659	7,546,659
Tiền điện thoại	7,041,527	5,781,879
Tiền BHXH, BHYT	65,559,971	42,142,992
Xí nghiệp Sông Đà 8.07	29,315,298	29,315,298
Phải thu công trình HEMISCO	207,937,950	116,197,167
- Công ty CPBT&XD Vinaconex Xuân Mai - CN số 3	199,293,600	98,821,900
- Phải thu khác của Công trình HEMISCO	8,644,350	17,375,267
Lãi tiền gửi có kỳ hạn các ngân hàng và tổ chức tín dụng	-	2,234,062,644
- Tiền lãi NH Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	-	604,946,733
- Ngân hàng Đại Dương	-	449,466,667
- Than khoáng sản	-	1,145,274,244
- Công ty cung ứng LĐ&DV Lâm Nghiệp	-	34,375,000
Phải thu 2% thuế TNDN các công trình	4,590,329,448	4,989,340,243
- CT nhà CTI Văn Khê	1,360,119,123	1,302,188,818
- CT Hemisco Hà Đông	3,230,210,325	3,687,151,425
Phải thu khác	147,156,334	149,393,555
- Chi nhánh 1		
<i>Phải thu khác</i>	15,523,040	12,300,000
- Chi nhánh 3		
<i>Phải thu khác</i>	32,198,873	16,634,943
- Chi nhánh 5		
<i>Phải thu khác</i>	54,784,961	6,974,637
Cộng	5,258,973,238	7,711,269,194
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,591,543,067	15,818,462,093
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162,969,936,715	124,691,863,698
Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long	5,375,477,261	5,375,477,261
Hoạt động kinh doanh vận hành toà nhà CTI Văn Khê	362,725,041	96,015,374
Dự án CTI Văn Khê - Hà Đông	30,652,489,926	28,482,952,549
Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông	103,300,900,686	67,638,970,560
Dự án toà nhà Vinafor	11,300,775,517	10,515,279,409
Dự án CCCT số 1 Giáp Nhị	4,039,163,182	4,035,249,545
Dự án Đại từ - Hoàng Mai	1,564,136,000	1,564,136,000
HM Cải tạo nhà điều hành Dự án Vinafor Hoà Bình	1,569,681,209	-
Chi phí khác	4,804,587,893	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	169,561,479,782	140,510,325,791
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	813,167,458	116,473,225
Văn phòng Công ty	760,551,782	62,845,831
Chi nhánh số 1	2,949,676	17,681,710
Chi nhánh số 3	49,666,000	35,945,684
Cộng	813,167,458	116,473,225

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	6,788,024,062	2,982,995,344	408,438,154	25,117,818	10,204,575,378
Mua trong kỳ	71,218,182	644,091,455	785,589,200	61,781,817	1,562,680,654
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	6,859,242,244	3,627,086,799	1,194,027,354	86,899,635	11,767,256,032
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	1,456,990,296	572,403,919	163,260,023	6,241,946	2,198,896,184
Khấu hao trong kỳ	655,975,120	222,016,809	106,562,745	6,988,143	991,542,817
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	2,112,965,416	794,420,728	269,822,768	13,230,089	3,190,439,001
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	5,331,033,766	2,410,591,425	245,178,131	18,875,872	8,005,679,194
Tại ngày 30/06/2011	4,746,276,828	2,832,666,071	924,204,586	73,669,546	8,576,817,031

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.448.602.079 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.672.500 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Mua sắm tài sản cố định			39,480,000	-
Xây dựng cơ bản			19,182,034,392	19,115,668,210
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê			1,636,092,960	1,636,092,960
Dự án khu đô thị Khai Sơn			17,399,562,500	17,399,562,500
Dự án khu du lịch Đại Lải			91,116,550	67,852,750
Dự án khu chức năng đô thị Thanh Xuân			55,262,382	12,160,000
Cộng			19,221,514,392	19,115,668,210
7. Đầu tư dài hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	10,000	1,100,000,000	10,000	1,100,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	10,000	1,100,000,000	10,000	1,100,000,000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440,000,000		440,000,000
Cộng		1,540,000,000		1,540,000,000
8. Chi phí trả trước dài hạn			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ				
Văn phòng Công ty			2,904,801,449	2,299,661,455
Chi nhánh 1			12,865,741	21,767,673
Chi nhánh 3			23,479,643	41,931,562
Chi nhánh 5			41,689,583	23,390,909
Cộng			2,982,836,416	2,386,751,599
9. Vay và nợ ngắn hạn			30/06/2011	01/01/2011
	Lãi suất/năm		VND	VND
Vay ngắn hạn			42,456,861,929	50,646,101,649
Văn phòng công ty				
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long (i) 22%			42,428,861,929	50,618,101,649
Chi nhánh số 1				
- Nguyễn Diệu Trinh			28,000,000	28,000,000
Cộng			42,456,861,929	50,646,101,649
(i)Vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Đại Dương CN Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0054/2010/HĐTD1 - OCEANBANK07 ngày 26/10/2010, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất tùy thuộc từng thời điểm giải ngân, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 207.360.000.000đ.				
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra			636,243,562	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,786,247,601	5,475,681,186
Thuế thu nhập cá nhân			38,807,990	15,136,179
Cộng			4,461,299,153	5,490,817,365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

11. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
- Công ty CP đầu tư TM&XD Thành Tín - KLQL2	-	13,249,402
Chi nhánh 5		
- Hợp tác xã Khai thác chế biến đá Vinh Minh	-	13,091,200
- Cửa hàng Thủy Nguyên	-	12,946,500
- Công ty TNHH SJC Phú Hưng	-	91,650,000
- Công ty TNHH TM Bách Phương Hoa	392,000,000	-
- Công ty TNHH kinh doanh CBNLSXX Chiến Thắng	231,818,182	-
- Các công trình khác	59,334,954	10,099,826
Cộng	683,153,136	141,036,928
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	215,922,276	88,324,283
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	9,980,508
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,140,000,000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3,503,330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,970,107,993	12,668,576,736
Chia lợi nhuận liên doanh		
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	3,841,167,801	2,327,690,315
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	8,081,780,198	8,076,099,118
- Lê Hồng Thái	500,000,000	500,000,000
- Phạm Thị Loan	350,000,000	350,000,000
- Lê Anh Dũng	30,429,794	30,429,794
- Phải trả phải nộp khác	4,166,730,200	1,384,357,509
Cộng	18,326,030,269	12,770,384,857
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	Lãi suất/năm	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long (i)		25,000,000,000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa (ii)	20.5%	1,180,280,600
- Vay đối tượng khác		
Nguyễn Thị Thu Hương		6,625,000
Đào Trường Sơn		-
Cộng		26,186,905,600
		51,674,392,600

(i): Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 0017/2009/HDDTD1-OCEANBANK 07 ngày 18/08/2009 giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long và Công ty Sông Đà 1.01 với lãi suất theo từng lần giải ngân.

(ii): Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn theo giấy nhận nợ số 1401-LDS-200901493 theo Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-200900767, lãi suất 20,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	30,000,000,000	21,924,950,000	(6,709,018,627)	11,148,602,593	56,364,533,966
- Lãi trong năm trước	-	-	-	18,882,021,867	18,882,021,867
- Tăng khác	-	6,544,676,354	-	-	6,544,676,354
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(1,765,730,677)	(1,765,730,677)
- Giảm khác	-	(16,000,000)	(6,709,018,627)	(9,654,925,271)	(16,379,943,898)
				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	30,000,000,000	28,453,626,354	-	18,609,968,512	77,063,594,866
- Tăng vốn trong kỳ này	14,689,050,000	-	-	-	14,689,050,000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	9,509,692,025	9,509,692,025
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(1,519,158,567)	(1,519,158,567)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(80,600,000)	-	(14,855,196,601)	(14,935,796,601)
Số dư tại ngày 30/06/2011	44,689,050,000	28,373,026,354	-	11,745,305,369	84,807,381,723

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5,661,000,000	5,661,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39,028,050,000	24,339,000,000
Cộng	44,689,050,000	30,000,000,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	14,689,050,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44,689,050,000	30,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,478,440,154	4,887,515,000

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,468,905	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,468,905	3,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,468,905	3,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	358,100
- Cổ phiếu phổ thông	-	358,100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,468,905	2,641,900
- Cổ phiếu phổ thông	4,468,905	2,641,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	6,590,792,495	5,583,117,961	-	12,173,910,456
Quỹ dự phòng tài chính	2,030,074,255	1,861,039,320	-	3,891,113,575
Tổng cộng	8,620,866,750	7,444,157,281	-	16,065,024,031

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 30% từ lợi nhuận năm 2010 dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá	8,730,917	10,754,405,711
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,353,791,683	2,357,224,166
Doanh thu hợp đồng xây dựng	93,543,479,633	61,412,314,636
Cộng	94,906,002,233	74,523,944,513
16. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn hàng hoá	8,730,917	10,343,182,600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	937,788,269	1,605,658,517
Giá vốn hợp đồng xây dựng	82,420,502,394	54,511,054,528
Cộng	83,367,021,580	66,459,895,645
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,558,180,538	7,010,302,714
Lãi chậm nộp tiền mua nhà	-	340,495,916
Cộng	5,558,180,538	7,350,798,630
18. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	23,083,672	13,040,220
Cộng	23,083,672	13,040,220
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	100,464,182,771	81,993,609,507
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	87,784,593,404	69,430,074,988
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	807,353,247	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13,486,942,614	12,563,534,519
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,371,735,654	3,140,883,630
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,371,735,654	3,140,883,630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,509,692,025	9,422,650,889
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	1,519,158,566	962,471,686
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,990,533,459	8,460,179,203
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,871,292	2,652,112
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,640	3,190

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung